

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ VÀ XÂY LẬP ĐIỆN
THIÊN TRƯỜNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

(đã được soát xét)



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư thiết bị và xây lắp điện Thiên Trường (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty CP Đầu tư thiết bị và xây lắp điện Thiên Trường (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600324084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 11 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 30 tháng 05 năm 2019.

Vốn Điều lệ: 29.550.000.000 đồng (Hai mươi chín tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng chẵn).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: C4/D21 Khu DTM Cầu Giấy, P.Dịch Vọng Hậu, Q.Cầu Giấy, Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội (HNX) theo giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số: 95/GCN – SGDHN ngày 11 tháng 10 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Hữu Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 26/04/2019
Ông Hoàng Anh Tú	Phó Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 26/04/2019
Ông Vi Trung Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2019
Bà Hoàng Thị Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2019
Ông Hoàng Như Đô	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2019
Ông Lê Khánh Trình	Chủ tịch HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2019
Ông Bùi Cảnh Hoàng	Phó Chủ tịch HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2019
Ông Vũ Hoài Vũ	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2019
Bà Phạm Mai Anh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2019
Ông Nguyễn Sỹ Hoàn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Hữu Tuấn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/04/2019
Ông Vi Trung Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/04/2019
Ông Bùi Cảnh Hoàng	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2019
Ông Hoàng Hữu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2019
Bà Phạm Mai Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2019
Ông Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2019

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/04/2019
Ông Trần Văn Bảy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2019
Ông Hoàng Minh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2019
Ông Nguyễn Thành Trung	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/04/2019
Ông Nguyễn Thế Lộc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2019
Ông Nguyễn Phi Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Công ty CP Đầu tư thiết bị và xây lắp điện Thiên Trường đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ – CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Bùi Cảnh Hoàng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 320/BCKT-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty CP Đầu tư thiết bị và xây lắp điện Thiên Trường

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư thiết bị và xây lắp điện Thiên Trường được lập ngày 15 tháng 08 năm 2019 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được trình bày từ trang 07 đến trang 29 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Cổ phần Đầu tư thiết bị và xây lắp điện Thiên Trường chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở hồ sơ Công ty cung cấp, chúng tôi thấy:

- Tờ khai thuế GTGT tháng 05 năm 2019 nộp lần đầu ngày 20/06/2019 kê khai chi tiêu: Giá trị của hàng hóa, dịch vụ mua vào là 67.678.367.088 đồng; Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là 10.146.009 đồng; Giá trị hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT là 50.678.367.088 đồng;

- Tờ khai thuế GTGT tháng 05 năm 2019 nộp bổ sung lần 01 ngày 27/07/2019 Công ty kê khai điều chỉnh giảm Giá trị của hàng hóa, dịch vụ mua vào là 67.570.907.000 đồng, Giá trị hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT là 50.520.000.000 đồng.

Đồng thời, Công ty không hạch toán giá trị hàng hóa mua vào, bán ra đã ghi giảm nêu trên vào Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Bằng các thủ tục kiểm toán khác, chúng tôi không có đủ căn cứ, bằng chứng xác định số liệu kê khai trên Tờ khai thuế nào là đúng.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết bị và Xây lắp Điện Thiên Trường cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán KPF Việt Nam với ý kiến của Kiểm toán viên là chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Chi Thành
Sở Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0647-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.715.345.240	18.317.323.470
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	15.628.448.026	6.077.394.779
1. Tiền	111		15.628.448.026	6.077.394.779
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.024.766.954	10.081.540.964
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1.875.859.292	2.076.033.882
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.147.500.000	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	12.000.000.000	8.000.000.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.407.662	5.507.082
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	26.680.000	2.158.387.727
1. Hàng tồn kho	141		26.680.000	2.158.387.727
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.13	35.450.260	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		35.450.260	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		558.581.408	13.565.147.549
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	13.565.147.549
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	-	13.522.549.080
- Nguyên giá	222		-	17.596.402.786
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-	(4.073.853.706)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	42.598.469
- Nguyên giá	228		-	112.752.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	(70.153.531)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		558.581.408	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	558.581.408	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		31.273.926.648	31.882.471.019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		67.218.000	383.442.363
I. Nợ ngắn hạn	310		67.218.000	383.442.363
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	67.218.000	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	-	383.442.363
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.206.708.648	31.499.028.656
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	31.206.708.648	31.499.028.656
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		29.550.000.000	29.550.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		29.550.000.000	29.550.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.656.708.648	1.949.028.656
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.949.028.656	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(292.320.008)	1.949.028.656
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		31.273.926.648	31.882.471.019

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Ánh Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Năm

Tổng Giám đốc



Bùi Cảnh Hoàng



BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.544.203.303	14.204.163.437
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.544.203.303	14.204.163.437
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3.388.803.634	11.511.957.836
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		155.399.669	2.692.205.601
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	746.699.631	2.616.864
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.770.000	270.711.441
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.770.000	270.711.441
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	1.646.028.348	2.129.322.243
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(746.699.048)	294.788.781
11. Thu nhập khác	31	VI.6	693.239.982	52
12. Chi phí khác	32	VI.7	101.780.698	32.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		591.459.284	(31.948)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(155.239.764)	294.756.833
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	137.080.244	58.951.367
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(292.320.008)	235.805.466
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	(98,92)	79,80

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Dương

Nguyễn Ánh Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Năm

Nguyễn Thị Năm

Tổng Giám đốc

Bùi Cảnh Hoàng

Bùi Cảnh Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(1.231.996.384)	(2.472.776.251)
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>		<i>(155.239.764)</i>	<i>294.756.833</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		<i>(1.215.131.570)</i>	<i>683.110.834</i>
+ Khấu hao tài sản cố định		222.038.043	415.170.338
+ Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.439.939.613)	(2.616.864)
+ Chi phí lãi vay		2.770.000	270.711.441
+ Các khoản điều chỉnh khác		-	(154.081)
<i>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>		<i>(1.370.371.334)</i>	<i>977.867.667</i>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(978.676.250)	7.062.256.334
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		2.131.707.727	275.710.909
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(296.086.831)	(10.487.899.720)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(558.581.408)	-
- Tiền lãi vay đã trả		(2.770.000)	(270.711.441)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(157.218.288)	(30.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(1.231.996.384)	(2.472.776.251)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		10.783.049.631	2.616.864
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các sản dài hạn khác		14.036.350.000	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		746.699.631	2.616.864
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	2.750.000.000
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	15.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(12.250.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.551.053.247	279.840.613
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.077.394.779	1.630.617.029
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		15.628.448.026	1.910.457.642

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phong

Quang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư thiết bị và xây lắp điện Thiên Trường (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600324084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 11 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 30 tháng 05 năm 2019.

Vốn Điều lệ: 29.550.000.000 đồng *(Hai mươi chín tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng chẵn)*.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: C4/D21 Khu DTM Cầu Giấy, P.Dịch Vọng Hậu, Q.Cầu Giấy, Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh công ty đang kinh doanh:

Lắp đặt hệ thống điện;

Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời

điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15-20 năm
- Máy móc, thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện, vận tải	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
- Tài sản cố định vô hình	25 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THIẾT BỊ VÀ XÂY LẬP
ĐIỆN THIÊN TRƯỜNG**

C4/D21 Khu DTM Cầu Giấy, P. Dịch Vọng Hậu,
Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
- Tiền mặt	5.609.309.597		920.414.219	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.019.138.429		5.156.980.560	
Cộng	15.628.448.026		6.077.394.779	

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty Điện lực Phú Thọ	1.861.725.575		1.861.725.575	
Các đối tượng khác	14.133.717	-	214.308.307	
Cộng	1.875.859.292	-	2.076.033.882	-

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật Điện Lạnh Việt Nam	1.138.000.000			
Các đối tượng khác	9.500.000			
Cộng	1.147.500.000	-	-	-

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Cho vay cá nhân	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Nguyễn Đức Thành			2.000.000.000	
Ông Vũ Thái Việt			2.000.000.000	
Ông Vũ Quốc Trị			1.000.000.000	
Ông Phạm Đức Nguyễn			2.000.000.000	
Ông Đinh Tuấn Lộc			1.000.000.000	
Ông Võ Linh Quy	2.000.000.000			
Bà Lê Thị Lý	1.500.000.000			
Bà Nguyễn Thị Hồng	2.000.000.000			
Bà Đỗ Thị Mai Hoa	1.500.000.000			
Bà Đỗ Thị Thất	2.000.000.000			
Bà Bùi Thị Hương	2.000.000.000			
Bà Nguyễn Thị Loan	1.000.000.000			
Cộng	12.000.000.000	-	8.000.000.000	-

Đây là các khoản cho cá nhân vay, thời hạn cho vay là 06 tháng kể từ ngày nhận tiền; lãi suất vay là 15%/năm.

5. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.407.662	-	5.507.082	-
- Dư nợ phải trả khác	1.407.662	-	5.507.082	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.407.662	-	5.507.082	-

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	2.158.387.727	-
- Công cụ dụng cụ	26.680.000	-	-	-
Cộng	26.680.000	-	2.158.387.727	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - PHỤ LỤC SỐ 01

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	112.752.000	-	112.752.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	112.752.000	-	112.752.000
- Thanh lý, nhượng bán	112.752.000	-	112.752.000
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	70.153.531	-	70.153.531
Số tăng trong kỳ	2.206.614	-	2.206.614
- Khấu hao trong kỳ	2.206.614	-	2.206.614
Số giảm trong kỳ	72.360.145	-	72.360.145
- Thanh lý, nhượng bán	72.360.145	-	72.360.145
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	42.598.469	-	42.598.469
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019: 0 VND

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	558.581.408	-
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	123.581.408	
Chi phí thuê văn phòng	435.000.000	
Cộng	558.581.408	-

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	67.218.000	67.218.000	-	-
Công ty TNHH Tư vấn và truyền thông 5S	6.000.000	6.000.000	-	-
Công ty TNHH Seabig Việt Nam	57.740.000	57.740.000	-	-
Công ty TNHH TM và DV VPP	3.478.000	3.478.000	-	-
Cộng	67.218.000	67.218.000	-	-

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Dư nợ đầu năm	Dư có đầu năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Dư nợ Cuối kỳ	Dư có Cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	-	363.304.319	2.096.093.998	1.697.339.419	35.450.260	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20.138.044	157.218.288	137.080.244	-	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	20.045.000	20.045.000		
Thuế khác	-	-	4.002.000	4.002.000		
Thuế, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	-	-	43.791.170	43.791.170		
Tổng cộng	-	383.442.363	2.321.150.456	1.902.257.833	35.450.260	-

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	29.550.000.000	-	1.695.503.997	31.245.503.997
- Lãi trong năm trước			253.524.659	253.524.659
Số dư đầu năm nay	29.550.000.000	-	1.949.028.656	31.499.028.656
- Lỗ trong kỳ			(292.320.008)	(292.320.008)

CÔNG TY CP Đầu tư thiết bị và xây lắp điện Thiên Trường

C4/D21 Khu DTM Cầu Giấy, P.Dịch Vọng Hậu, Q.Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độCho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày
30/06/2019**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	29.550.000.000	29.550.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	29.550.000.000	29.550.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	29.550.000.000	29.550.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	29.550.000.000	29.550.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.955.000	2.955.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.955.000	2.955.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.955.000	2.955.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.955.000	2.955.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.955.000	2.955.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ KINH DOANH****1. DOANH THU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu	3.544.203.303	14.204.163.437
Doanh thu bán hàng	3.542.882.015	861.976.850
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.321.288	13.342.186.587
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	3.544.203.303	14.204.163.437

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng	3.388.803.634	745.083.098
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		10.766.874.738
Cộng	3.388.803.634	11.511.957.836

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.112.631	2.616.864
Lãi cho vay	745.587.000	
Cộng	746.699.631	2.616.864

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	2.770.000	270.711.441
Cộng	2.770.000	270.711.441

5. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	-	7.370.040.815
- Chi phí nhân công	588.815.425	4.966.748.462
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	222.038.043	415.170.338
- Thuế, phí và lệ phí	34.010.000	-
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	799.912.485	441.997.013
- Chi phí khác bằng tiền	51.981.740	915.408.781
Cộng	1.696.757.693	14.109.365.409

CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ		
- Chi phí nhân công	588.815.425	1.213.913.462
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	171.308.698	
- Thuế, phí lệ phí	34.010.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	799.912.485	
- Chi phí khác bằng tiền	51.981.740	915.408.781
Cộng	1.646.028.348	2.129.322.243

6. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu nhập dòng từ thanh lý tài sản cố định	693.239.982	
Cộng	693.239.982	52

7. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Khấu hao xe ô tô (phần Nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng)	50.728.833	
- Nộp phạt vi phạm hành chính	50.838.294	
- Chi phí khác	213.571	32.000

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành		58.951.367
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	137.080.244	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	137.080.244	58.951.367

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	(155.239.764)	294.756.833
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	101.780.698	-
Các khoản điều chỉnh tăng	101.780.698	-
- Chi phí không hợp lệ (khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi, phần nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng)	50.728.833	
- Chi phí không hợp lệ khác	51.051.865	
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh	(53.459.066)	294.756.833
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN năm hiện hành		58.951.367
Thuế TNDN truy thu	137.080.244	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	137.080.244	58.951.367

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(292.320.008)	235.805.466
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(292.320.008)	235.805.466
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.955.000	2.955.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(98,92)	79,80
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

I. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.628.448.026		6.077.394.779	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.877.266.954		2.081.540.964	
Các khoản cho vay	12.000.000.000		8.000.000.000	
Cộng	29.505.714.980	-	16.158.935.743	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	67.218.000	
Phải trả người bán, phải trả khác		
Chi phí phải trả		
Cộng	67.218.000	-

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

CÔNG TY CP Đầu tư thiếp bị và xây lắp điện Thiên Trường

C4/D21 Khu DTM Cầu Giấy, P.Dịch Vọng Hậu, Q.Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày
30/06/2019

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.628.448.026			15.628.448.026
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.877.266.954	-		1.877.266.954
Các khoản cho vay Đầu tư ngắn hạn	12.000.000.000			12.000.000.000
	-			-
Cộng	29.505.714.980	-	-	29.505.714.980
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.077.394.779			6.077.394.779
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.081.540.964	-		2.081.540.964
Các khoản cho vay	8.000.000.000			8.000.000.000
Cộng	16.158.935.743	-	-	16.158.935.743

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	67.218.000			67.218.000
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	67.218.000	-	-	67.218.000
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	-			-
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	-	-	-	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Cung cấp dịch vụ	Kinh doanh hàng hóa	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	1.321.288	3.542.882.015	3.544.203.303
Tổng doanh thu thuần	1.321.288	3.542.882.015	3.544.203.303
Chi phí bộ phận		3.388.803.634	3.388.803.634
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.321.288	154.078.381	155.399.669
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			1.646.028.348
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(1.490.628.679)
Doanh thu hoạt động tài chính			746.699.631
Chi phí tài chính			2.770.000
Thu nhập khác			693.239.982
Chi phí khác			101.780.698
Thuế TNDN hiện hành			137.080.244
Lợi nhuận sau thuế			(292.320.008)

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	98.500.000	189.900.000

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán KPF Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 bởi Công ty TNHH KPF Việt Nam.

Người lập biểu

Nguyễn Ánh Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Năm

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc

Bùi Cảnh Hoàng

LỤC SỐ 01:
TỔNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	7.765.008.191	2.264.749.995	5.929.711.189	94.076.264	1.542.857.147		17.596.402.786
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-		-
- Mua trong kỳ							
Số giảm trong kỳ	7.765.008.191	2.264.749.995	5.929.711.189	94.076.264	1.542.857.147		17.596.402.786
- Thanh lý, nhượng bán	7.765.008.191	2.264.749.995	5.929.711.189	94.076.264	1.542.857.147		17.596.402.786
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-		-
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	880.036.932	1.982.232.277	1.117.508.233	94.076.264			4.073.853.706
Số tăng trong kỳ	89.626.956	29.267.166	100.937.307	-	-		219.831.429
- Khấu hao trong kỳ	89.626.956	29.267.166	100.937.307				219.831.429
- Tăng khác							-
Số giảm trong kỳ	969.663.888	2.011.499.443	1.218.445.540	94.076.264	-		4.293.685.135
- Thanh lý, nhượng kỳ	969.663.888	2.011.499.443	1.218.445.540	94.076.264	-		4.293.685.135
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-		-
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	6.884.971.259	282.517.718	4.812.202.956	-	1.542.857.147		13.522.549.080
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-		-

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019: 0 VND